

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 43
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 17 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 9+200, Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Nguyên Hùng	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Hữu Chính	Thành viên
Ông: Trần Thái Hải	Thành viên
Ông: Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên
Ông: Nguyễn Đức Thành	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Nguyên Hùng	Tổng Giám đốc
Ông: Đặng Hoàng Cẩm	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Hữu Chính	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Dương Anh Tuấn	Quyền Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Cao Thúy Nga	Trưởng ban
Ông: Mai Hữu Thung	Thành viên
Ông: Nguyễn Hoàng Điệp	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA N

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1

Km 9+200, Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Nguyên Hùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 được lập ngày 28 tháng 08 năm 2019, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ thông tin thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

- Tại thời điểm 01/01/2019 và 30/06/2019, các khoản công nợ phải thu chưa có đối chiếu, xác nhận lần lượt là 20,0 tỷ đồng và 39,8 tỷ đồng (trong đó khoản phải thu đã quá hạn thanh toán chưa có đối chiếu, xác nhận lần lượt là 13,8 tỷ đồng và 24,0 tỷ đồng), các khoản công nợ phải thu quá hạn thanh toán đã có đối chiếu lần lượt là 103,9 tỷ đồng và 110,5 tỷ đồng; các khoản công nợ phải trả chưa có đối chiếu xác nhận lần lượt là 39,0 tỷ đồng và 50,7 tỷ đồng, nợ quá hạn thanh toán là 47,5 tỷ đồng chưa bao gồm các khoản lãi chậm trả (nếu có) (Chi tiết tại Thuyết minh số 18b). Công ty chưa đánh giá đầy đủ về khả năng thu hồi của khoản phải thu đã quá hạn thanh toán. Với các tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không thu thập được đầy đủ các tài liệu cần thiết để đưa ra kết luận về tính hiện hữu, tính chính xác của các khoản công nợ cũng như không thể xác định được dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập, lãi chậm trả cần ghi nhận theo quy định.
- Tại thời điểm 01/01/2019 và 30/06/2019, trên khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty còn nhiều công trình tồn đọng từ nhiều năm, đồng thời Công ty chưa ghi nhận đầy đủ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong kỳ. Với những tài liệu do Công ty cung cấp, chúng tôi không thể xác định được dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại thời điểm đầu năm và cuối kỳ, cũng như không xác định được tính chính xác của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm 01/01/2019 và 30/06/2019 với số tiền tương ứng là 438,9 tỷ đồng và 440,7 tỷ đồng và giá vốn dịch vụ tư vấn khảo sát thiết kế công trình điện trong kỳ này và kỳ trước của Công ty.

- Tại thời điểm 01/01/2019 và 30/06/2019, tại các Công ty con của Công ty còn tồn tại các khoản công nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng với số tiền lần lượt là 54,2 tỷ đồng và 58,9 tỷ đồng, các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tồn đọng với số tiền lần lượt là 41,3 tỷ đồng và 47,1 tỷ đồng. Với những tài liệu tại Công ty và các Công ty con, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề này đến số dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty.

Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”, chúng tôi không thể thu thập được thông tin thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận nào về các Báo cáo tài chính này.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		740.078.258.613	765.913.135.692
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	12.072.300.901	24.906.231.833
111	1. Tiền		12.072.300.901	24.906.231.833
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		274.956.212.444	289.553.103.515
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	232.088.563.589	244.954.617.387
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	52.961.875.339	54.467.563.840
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	30.519.499.215	31.744.647.987
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(40.613.725.699)	(41.613.725.699)
140	III. Hàng tồn kho	09	452.508.353.297	450.576.468.136
141	1. Hàng tồn kho		452.508.353.297	450.576.468.136
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		541.391.971	877.332.208
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	370.178.318	706.118.555
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	171.213.653	171.213.653
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		825.690.776.519	849.462.101.741
220	I. Tài sản cố định		787.805.045.605	810.454.216.077
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	785.490.940.032	809.055.218.336
222	- Nguyên giá		1.132.952.913.744	1.137.436.431.756
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(347.461.973.712)	(328.381.213.420)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.314.105.573	1.398.997.741
228	- Nguyên giá		16.425.208.685	14.775.119.915
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.111.103.112)	(13.376.122.174)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	04	34.549.000.000	34.549.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		34.549.000.000	34.549.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		3.336.730.914	4.458.885.664
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.336.730.914	4.458.885.664
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.565.769.035.132	1.615.375.237.433

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.305.860.196.182	1.326.253.624.364
310	I. Nợ ngắn hạn		764.592.425.365	754.115.853.547
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	134.483.697.024	139.442.051.945
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	91.765.185.884	105.192.706.322
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	26.154.434.487	25.704.729.072
314	4. Phải trả người lao động		24.178.035.841	65.141.172.055
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	9.346.440.867	6.367.950.722
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	31.312.684.927	24.468.973.081
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	445.496.264.050	385.746.524.018
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.855.682.285	2.051.746.332
330	II. Nợ dài hạn		541.267.770.817	572.137.770.817
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	47.563.327.061	47.563.327.061
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	493.704.443.756	524.574.443.756
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		259.908.838.950	289.121.613.069
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	258.263.855.950	287.768.000.069
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		266.913.190.000	266.913.190.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		266.913.190.000	266.913.190.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		17.698.806.154	17.698.806.154
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		500.000.000	500.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(26.848.140.204)	2.656.003.915
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		2.656.003.915	(790.915.673)
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		(29.504.144.119)	3.446.919.588
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.644.983.000	1.353.613.000
431	1. Nguồn kinh phí	20	1.644.983.000	1.353.613.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.565.769.035.132	1.615.375.237.433

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hương

Quyền Kế toán trưởng

Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Nguyên Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	215.082.647.737	245.249.729.047
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		215.082.647.737	245.249.729.047
11	4. Giá vốn hàng bán	23	188.044.016.248	170.611.222.632
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.038.631.489	74.638.506.415
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	5.596.159	23.904.889
22	7. Chi phí tài chính	25	37.872.444.335	60.028.868.312
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		37.704.244.491	60.028.592.012
25	8. Chi phí bán hàng	26	1.951.918.236	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	16.640.405.013	26.221.634.870
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(29.420.539.936)	(11.588.091.878)
31	11. Thu nhập khác	28	842.497.228	84.305.654
32	12. Chi phí khác	29	926.101.411	129.295.977
40	13. Lợi nhuận khác		(83.604.183)	(44.990.323)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(29.504.144.119)	(11.633.082.201)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(29.504.144.119)	(11.633.082.201)

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hương

Quyền Kế toán trưởng

Dương Anh Tuấn

Tổng Giám đốc



Phạm Nguyên Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(29.504.144.119)	(11.633.082.201)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		60.920.593.042	91.720.035.262
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24.771.259.242	24.895.353.592
03	- Các khoản dự phòng		(1.000.000.000)	6.811.358.606
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		165.021.832	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(719.932.523)	(15.268.948)
06	- Chi phí lãi vay		37.704.244.491	60.028.592.012
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		31.416.448.923	80.086.953.061
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		15.596.891.071	(35.776.253.052)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.931.885.161)	14.209.177.374
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(49.605.878.605)	62.946.289.789
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.458.094.987	(827.693.373)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(33.956.061.606)	(38.704.077.584)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.356.880.715)	(284.278.969)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		375.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(279.694.047)	(208.680.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(40.283.965.153)	81.441.437.246
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.122.088.770)	(42.190.348.917)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		714.336.364	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.596.159	15.268.948
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.402.156.247)	(42.175.079.969)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		88.548.306.095	45.535.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(59.668.566.063)	(100.589.223.315)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(33.779.482)	(113.761.310)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>28.845.960.550</i>	<i>(55.167.984.625)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(12.840.160.850)	(15.901.627.348)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		24.906.231.833	31.250.504.643
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.229.918	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>12.072.300.901</u>	<u>15.348.877.295</u>

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hương

Quyền Kế toán trưởng

Dương Anh Tuấn

Tổng Giám đốc



Phạm Nguyễn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 17 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 9+200, Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 266.913.190.000 đồng; tương đương 26.691.319 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình điện năng và sản xuất điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất điện;
- Thiết kế thủy văn công trình thủy điện;
- Thiết kế công trình thủy điện;
- Thiết kế công trình kiến trúc;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, lắp đặt thiết bị công nghệ đo lường điều khiển công trình nhà máy nhiệt điện;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, lắp đặt thiết bị công nghệ nhiệt nhà máy điện;
- Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ điện nhà máy nhiệt điện;
- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình nhiệt điện;
- Giám sát công trình thủy điện lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện;
- Giám sát công trình thủy điện lĩnh vực lắp đặt công nghệ cơ khí;
- Giám sát công trình đường dây và trạm biến áp 500kV lĩnh vực lắp đặt thiết bị công nghệ điện;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công nghệ thông tin gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và thiết bị công nghệ điện công trình nhà máy thủy điện;
- Lập thẩm tra thiết kế xây dựng công trình (các bước thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và các bước thiết kế khác theo thông lệ quốc tế) đối với các công trình.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

- Do ảnh hưởng của thời tiết, lưu lượng nước về hồ thủy điện Nhà máy thủy điện Sông Bung 5 giảm mạnh nên trong 6 tháng đầu năm 2019, doanh thu bán điện giảm 66% so với 6 tháng đầu năm 2018, từ 100 tỷ đồng xuống còn 33 tỷ đồng (Thuyết minh số 22), tuy nhiên giá vốn bán điện chỉ giảm 9% so với 6 tháng đầu năm 2018 từ 38 tỷ đồng xuống còn 35 tỷ đồng (Thuyết minh số 23) do Công ty vẫn phải chịu các chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí lương và các chi phí cố định khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán và ước tính tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: được tập hợp theo từng công việc chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, trích trước chi phí công trình... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	2.257.457.265	620.556.694
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.814.843.636	24.285.675.139
VND	3.153.541.996	12.968.013.097
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	11.312.534	4.021.316.236
+ Kho bạc Nhà nước Thanh Xuân	1.614.983.000	1.239.983.000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Long Biên	2.888.550	550.839.829
+ Ngân hàng TMCP Tiên phong - Chi nhánh Tây Hà Nội	407.883.236	455.868.312
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	13.597.604	189.286.050
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	1.102.877.072	6.510.719.670
USD	6.661.301.640	9.721.019.436
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	264.858.181	1.237.252.924
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	2.371.028.008	8.483.766.512
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	4.025.415.451	1.596.642.606
	12.072.300.901	24.906.231.833

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	34.549.000.000	-	34.549.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	17.102.000.000	-	17.102.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	4.870.000.000	-	4.870.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	6.517.000.000	-	6.517.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	6.060.000.000	-	6.060.000.000	-
	34.549.000.000	-	34.549.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	Hà Nội	100%	100%	Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	Gia Lai	100%	100%	Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	100%	Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	Hà Nội	100%	100%	Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Mua bán Điện	9.352.960.933	-	14.500.004.577	-
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	23.275.598.522	(23.275.598.522)	23.275.598.522	(23.275.598.522)
- Ban quản lý dự án Thủy điện Sơn La	4.115.514.266	-	2.666.688.175	-
- Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	7.949.187.327	-	6.681.310.030	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	12.010.944.152	(12.010.944.152)	13.010.944.152	(13.010.944.152)
- Công ty TNHH Xuân Thiện Yên Bái	13.692.428.272	(5.327.183.025)	13.692.428.272	(5.327.183.025)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Nho Quế	12.780.921.165	-	12.780.921.165	-
- Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc Gia	21.716.813.369	-	27.118.616.067	-
- Ban quản lý dự án thủy điện 1	4.067.754.263	-	14.256.401.377	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	123.126.441.320	-	116.971.705.050	-
	232.088.563.589	(40.613.725.699)	244.954.617.387	(41.613.725.699)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	102.026.261.192	(23.275.598.522)	128.770.839.150	(23.275.598.522)

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Fichtner Vietnam Company Limited	7.215.900.115	-	7.211.049.033	-
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	13.113.114.828	-	12.856.167.436	-
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	9.244.108.573	-	10.134.013.004	-
- Công ty Cổ phần VINTEG	3.855.200.000	-	2.337.200.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	19.533.551.823	-	21.929.134.367	-
	52.961.875.339	-	54.467.563.840	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	23.339.278.401	-	24.388.448.766	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>				

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Các khoản phải thu khác	8.879.323.177	-	9.257.432.048	-
+ Phải thu thuế TNCN	2.721.553.908	-	2.579.843.908	-
+ Phải thu các đơn vị thi công tiền điện	2.652.547.761	-	2.652.547.761	-
+ Phải thu BHXH	-	-	500.000.000	-
+ Phải thu khác	3.505.221.508	-	3.525.040.379	-
- Tạm ứng	21.640.176.038	-	22.487.215.939	-
+ Nguyễn Văn Tuấn	120.479.681	-	380.375.761	-
+ Trần Phú Nghĩa	837.551.575	-	1.171.043.575	-
+ Nguyễn Tiến Hải	255.419.813	-	298.639.813	-
+ Vũ Lan Viên	1.030.314.500	-	120.290.000	-
+ Đặng Thành Long	695.081.800	-	797.678.800	-
+ Trần Thị Linh	89.579.616	-	534.565.617	-
+ Bành Thu Hà	252.854.204	-	293.471.754	-
+ Các đối tượng khác	18.358.894.849	-	18.891.150.619	-
	30.519.499.215	-	31.744.647.987	-

8. NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	123.665.675.922	83.051.950.223	105.573.523.568	63.959.797.869
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Nho Quế	12.780.921.165	12.780.921.165	2.115.029.178	2.115.029.178
+ Công ty TNHH Xuân Thiện Hà Giang	3.480.586.823	3.480.586.823	1.661.432.313	1.661.432.313
+ Công ty TNHH Xuân Thiện Yên Bái	13.692.428.272	8.365.245.247	10.421.718.779	5.094.535.754
+ Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	23.275.598.522	-	23.275.598.522	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	12.010.944.152	-	13.010.944.152	-
+ Các đối tượng khác	58.425.196.988	58.425.196.988	55.088.800.624	55.088.800.624
Trả trước cho người bán	10.469.123.601	10.469.123.601	11.554.623.601	11.554.623.601
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Các đối tượng khác	8.969.123.601	8.969.123.601	10.054.623.601	10.054.623.601
Tạm ứng	516.462.950	516.462.950	516.462.950	516.462.950
	134.651.262.473	94.037.536.774	117.644.610.119	76.030.884.420

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.180.776.163	-	1.034.982.793	-
- Công cụ, dụng cụ	10.588.885.782	-	10.588.885.782	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	440.738.691.352	-	438.952.599.561	-
	452.508.353.297	-	450.576.468.136	-

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công trình Thủy điện Bàn Vẽ	8.352.764.736	-	8.344.003.372	-
Công trình Thủy điện Hòa Bình mở rộng	13.492.760.977	-	9.314.794.844	-
Công trình Thủy điện Huội Quảng	30.443.446.736	-	30.365.763.013	-
Công trình Thủy điện Lai Châu	28.729.327.629	-	28.057.361.074	-
Công trình Thủy điện Sơn La	12.576.554.711	-	12.504.041.300	-
Công trình Thủy điện Thượng Kon Tum	17.229.068.930	-	16.995.421.261	-
Công trình Thủy điện Tuyên Quang	7.257.078.296	-	8.035.000.148	-
Công trình Thủy điện Sông Bung 2	26.777.295.531	-	25.231.631.115	-
Công trình Thủy điện Nho Quế 1	5.170.336.589	-	8.491.408.495	-
Công trình khác	290.710.057.217	-	291.613.174.939	-
	440.738.691.352	-	438.952.599.561	-

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	782.987.075.284	259.650.585.428	62.120.145.038	10.885.060.597	21.793.565.409	1.137.436.431.756
- Mua trong kỳ	-	472.000.000	-	-	-	472.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(436.800.000)	(3.774.739.580)	(743.978.432)	-	(4.955.518.012)
Số dư cuối kỳ	782.987.075.284	259.685.785.428	58.345.405.458	10.141.082.165	21.793.565.409	1.132.952.913.744
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	137.036.659.830	136.601.080.592	43.120.368.794	7.994.581.897	3.628.522.307	328.381.213.420
- Khấu hao trong kỳ	15.429.393.216	4.831.835.525	2.776.473.816	753.037.801	245.537.946	24.036.278.304
- Thanh lý, nhượng bán	-	(436.800.000)	(3.774.739.580)	(743.978.432)	-	(4.955.518.012)
Số dư cuối kỳ	152.466.053.046	140.996.116.117	42.122.103.030	8.003.641.266	3.874.060.253	347.461.973.712
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	645.950.415.454	123.049.504.836	18.999.776.244	2.890.478.700	18.165.043.102	809.055.218.336
Tại ngày cuối kỳ	630.521.022.238	118.689.669.311	16.223.302.428	2.137.440.899	17.919.505.156	785.490.940.032

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 769.896.415.857 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.092.359.701 đồng

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm		Cộng
	VND		VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14.775.119.915	14.775.119.915	
- Mua trong kỳ	1.650.088.770	1.650.088.770	
Số dư cuối kỳ	16.425.208.685	16.425.208.685	
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	13.376.122.174	13.376.122.174	
- Khấu hao trong kỳ	734.980.938	734.980.938	
Số dư cuối kỳ	14.111.103.112	14.111.103.112	
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.398.997.741	1.398.997.741	
Tại ngày cuối kỳ	2.314.105.573	2.314.105.573	

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.704.845.695 đồng

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phần mềm	87.990.380	37.903.333
- Chi phí mua bảo hiểm và các khoản phí	54.804.120	213.447.587
- Các khoản khác	227.383.818	454.767.635
	370.178.318	706.118.555
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.274.354.001	4.232.704.330
- Chi phí phần mềm	29.677.663	117.185.334
- Chi phí thuê kênh truyền dẫn	32.699.250	108.996.000
	3.336.730.914	4.458.885.664

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	330.691.524.018	330.691.524.018	88.548.306.095	32.368.566.063	386.871.264.050	386.871.264.050
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (1)	-	-	4.693.711.680	-	4.693.711.680	4.693.711.680
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (2)	27.600.000.000	27.600.000.000	28.000.000.000	21.600.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000
Vay cá nhân (3)	147.694.829.213	147.694.829.213	-	1.430.075.178	146.264.754.035	146.264.754.035
Vay lương (4)	155.396.694.805	155.396.694.805	55.854.594.415	9.338.490.885	201.912.798.335	201.912.798.335
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	55.055.000.000	55.055.000.000	30.870.000.000	27.300.000.000	58.625.000.000	58.625.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (5)	55.055.000.000	55.055.000.000	30.870.000.000	27.300.000.000	58.625.000.000	58.625.000.000
	<u>385.746.524.018</u>	<u>385.746.524.018</u>	<u>119.418.306.095</u>	<u>59.668.566.063</u>	<u>445.496.264.050</u>	<u>445.496.264.050</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	579.629.443.756	579.629.443.756	-	27.300.000.000	552.329.443.756	552.329.443.756
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (5)	579.629.443.756	579.629.443.756	-	27.300.000.000	552.329.443.756	552.329.443.756
	<u>579.629.443.756</u>	<u>579.629.443.756</u>	<u>-</u>	<u>27.300.000.000</u>	<u>552.329.443.756</u>	<u>552.329.443.756</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(55.055.000.000)	(55.055.000.000)	(30.870.000.000)	(27.300.000.000)	(58.625.000.000)	(58.625.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>524.574.443.756</u>	<u>524.574.443.756</u>			<u>493.704.443.756</u>	<u>493.704.443.756</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 10/2019/HĐTD-HM-DN/TCĐL ngày 25/03/2019 với Công ty Tài Chính Cổ phần Điện Lực bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch SXKD năm 2019;
- + Hạn mức tín dụng: 6 tháng đầu tiên kể từ ngày ký hợp đồng là 20.000.000.000 đồng, sau 6 tháng bên cho vay sẽ xem xét nâng hạn mức tín dụng lên 40.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: Theo từng lần nhận nợ, căn cứ vào vòng quay vốn lưu động, khả năng thu hồi vốn và khả năng trả nợ của khách hàng nhưng tối đa không quá 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Được xác định theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng/ lần theo thông báo của bên cho vay;
- + Phương thức bảo đảm: Toàn bộ các nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là: 4.693.711.680 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/134658/HMTDHM ngày 23/03/2018 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC;
- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng đã bao gồm dư nợ hiện tại theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/134658/ HĐTDHM ngày 23/03/2018;
- + Thời hạn vay: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Phương thức bảo đảm: Giá trị phương tiện vận tải (ô tô) của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 01/2019/134658/HDBD ngày 29 tháng 03 năm 2019 tổng giá trị tài sản thế chấp là 2.300.000.000 đồng, hợp đồng thế chấp số 02/2019/134658/HDBD tháng 04 năm 2019 tổng giá trị tài sản thế chấp là 850.000.000 đồng.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 34.000.000.000 đồng.

(3) Các khoản vay cá nhân ngắn hạn là các khoản vay với cán bộ công nhân viên trong Công ty, có kỳ hạn dưới 12 tháng, lãi suất theo thỏa thuận, không tài sản đảm bảo.

(4) Các khoản vay lương là các khoản vay với Cán bộ công nhân viên trong Công ty không tính lãi.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(5) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/SB5-HĐTD ngày 14/08/2009 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long bao gồm những điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 900.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư dự án Thủy điện Sông Bung 5
- + Thời hạn cho vay: 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng thời kỳ;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Giá trị thiết bị của dự án Thủy điện Sông Bung đã hình thành và đưa vào sử dụng theo Hợp đồng Thế chấp động sản và Quyền tài sản số 02/2009/SB5-HĐTCĐS ngày 14/08/2009. Tổng giá trị được quyết toán theo công trình được Tập đoàn điện lực Việt Nam EVN theo báo cáo kiểm tra số liệu giá trị quyết toán vốn đầu tư hoàn thành dự án ngày 31/05/2018 là 1.071.504.933.125 đồng;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2019 là 552.329.443.756 đồng; Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 58.625.000.000 đồng.

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	VND	VND
		VND	VND
Vay			
- Ông Lê Minh Hà	Cổ đông lớn	12.600.000.000	12.600.000.000
		12.600.000.000	12.600.000.000

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng 47	5.382.937.867	5.382.937.867	5.382.937.867	5.382.937.867
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	16.719.015.858	16.719.015.858	12.960.592.956	12.960.592.956
- Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng điện 2	3.334.207.303	3.334.207.303	5.940.111.734	5.940.111.734
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng điện 4	9.559.851.684	9.559.851.684	9.646.904.292	9.646.904.292
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	7.746.975.810	7.746.975.810	9.784.618.794	9.784.618.794
- Fichtner Vietnam Company Limited	6.019.205.674	6.019.205.674	6.519.205.674	6.519.205.674
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Nhật Việt	2.470.156.635	2.470.156.635	2.970.156.635	2.970.156.635
- Tractebel Engineering - COB	5.655.118.521	5.655.118.521	5.567.930.398	5.567.930.398
- Tư vấn Trung Quốc (MSDI)	3.563.790.948	3.563.790.948	3.508.845.991	3.508.845.991
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu Điện và Cơ khí	1.113.326.540	1.113.326.540	1.313.326.540	1.313.326.540
- HydroChina Zhongnan Engineering Corporation	22.403.175.324	22.403.175.324	22.403.175.324	22.403.175.324
- Phải trả các đối tượng khác	50.515.934.860	50.515.934.860	53.444.245.740	53.444.245.740
	134.483.697.024	134.483.697.024	139.442.051.945	139.442.051.945

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Công ty Cổ phần Xây dựng 47	5.382.937.867	5.382.937.867	5.382.937.867	5.382.937.867
- HydroChina Zhongnan Engineering Corporation	22.403.175.324	22.403.175.324	22.403.175.324	22.403.175.324
	27.786.113.191	27.786.113.191	27.786.113.191	27.786.113.191

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	37.360.050.655	37.360.050.655	38.332.227.776	38.332.227.776
--	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	1.830.767.896	4.122.665.824
- Công ty TNHH Hà Thành	7.742.730.000	7.742.730.000
- Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mô	1.547.400.000	5.547.400.000
- Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Bắc	16.006.845.903	11.455.351.628
- Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sơn La	-	16.305.100.000
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Nông thôn và Phát triển Nông thôn Phú Thọ	854.506.000	6.033.171.000
- Ban quản lý Dự án Các công trình điện Miền Trung	6.763.680.921	3.395.308.377
- Ban Quản lý Dự án đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7	2.585.411.488	2.443.411.488
- Công ty TNHH Điện Xekaman 1	-	852.332.868
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 1	1.968.000.000	9.338.000.000
- Ban Quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	13.529.138.000	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Lộc Ninh	2.000.000.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	36.936.705.676	37.957.235.137
	91.765.185.884	105.192.706.322
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>	44.932.463.078	38.481.623.591

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	13.105.264.075	15.955.116.134	12.293.691.094	-	16.766.689.115
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.806.506.256	-	3.356.880.715	-	2.449.625.541
- Thuế thu nhập cá nhân	-	3.004.368.246	435.521.517	-	-	3.439.889.763
- Thuế tài nguyên	-	2.982.810.703	3.478.621.246	4.409.566.593	-	2.051.865.356
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	590.577.111	20.215.075	-	570.362.036
- Các loại thuế khác	171.213.653	-	3.000.000	3.000.000	171.213.653	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	805.779.792	1.295.319.014	1.225.096.130	-	876.002.676
	171.213.653	25.704.729.072	21.758.155.022	21.308.449.607	171.213.653	26.154.434.487

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	684.181.826	1.063.627.822
- Trích trước chi phí các công trình	6.250.013.035	3.335.129.254
- Chi phí Xây dựng cơ bản Nhà máy Sông Bung 5 (<i>chưa có hóa đơn</i>)	954.471.245	954.471.245
- Chi phí đồng phục	-	470.030.000
- Chi phí phải trả khác	1.457.774.761	544.692.401
	9.346.440.867	6.367.950.722

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	615.159.811	232.770.811
- Bảo hiểm xã hội	1.102.431	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	299.316.982	299.316.982
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.398.591.851	2.432.371.333
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.998.513.852	21.504.513.955
<i>Phải trả công nhân viên đã hoàn ứng Chứng từ nhưng chưa được thanh toán</i>	<i>12.181.284.173</i>	<i>6.995.384.306</i>
<i>Phải trả lãi vay (cán bộ nhân viên)</i>	<i>14.288.487.221</i>	<i>10.160.858.340</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>1.528.742.458</i>	<i>4.348.271.309</i>
	31.312.684.927	24.468.973.081
b) Dài hạn		
- Cổ tức phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)	47.563.327.061	47.563.327.061
	47.563.327.061	47.563.327.061

(*) Cổ tức phải trả cho Tập đoàn Điện lực ("EVN") số tiền là 47.563.327.061 đồng bao gồm cổ tức phải trả của năm 2008, năm 2012 và năm 2014 với tổng số tiền là 35.333.888.711 đồng và cổ tức phải trả năm 2015 số tiền là 12.229.438.350 đồng. Theo Công văn số 3424/EVN-QLV ngày 01/07/2019 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam thì EVN phối hợp với Công ty ký Thỏa thuận về khoản cổ tức chậm thanh toán, trong đó đối với cổ tức chậm thanh toán được trả và tính lãi như sau:

- Lãi suất: Lãi suất tiền gửi bình quân 12 tháng trả sau của 4 Ngân hàng (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam);
- Thời gian tính lãi: Đối với khoản cổ tức 2008, 2012 và 2014 có tổng giá trị là 35.333.888.711 đồng, thời hạn tính lãi từ ngày 01/12/2016. Đối với khoản cổ tức năm 2015 có giá trị là 12.229.438.350 đồng, thời hạn tính lãi từ ngày Công ty chia cổ tức năm 2015 cho các cổ đông khác;
- Thời gian trả lãi: Trả lãi định kỳ 6 tháng;
- Trả gốc: Gốc trả mỗi năm một lần trong vòng 04 năm kể từ ngày 01/01/2019;

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Tập đoàn Điện lực và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 chưa ký thỏa thuận cụ thể theo yêu cầu của Công văn nêu trên. Do đó Công ty chưa ghi nhận lãi chậm trả trên số cổ tức phải thanh toán cho EVN.

c) Phải trả khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

47.563.327.061	47.563.327.061
-----------------------	-----------------------

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	266.913.190.000	17.698.806.154	500.000.000	(790.915.673)	324.867.891.509
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(11.633.082.201)	(11.633.082.201)
Số dư cuối kỳ trước	266.913.190.000	17.698.806.154	500.000.000	(12.423.997.874)	272.687.998.280
Số dư đầu kỳ này	266.913.190.000	17.698.806.154	500.000.000	2.656.003.915	287.768.000.069
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(29.504.144.119)	(29.504.144.119)
Số dư cuối kỳ này	266.913.190.000	17.698.806.154	500.000.000	(26.848.140.204)	258.263.855.950

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	145.042.270.000	54,34%	145.042.270.000	54,34%
Ông Lê Minh Hà	37.908.250.000	14,20%	37.908.250.000	14,20%
Cổ đông khác	83.962.670.000	31,46%	83.962.670.000	31,46%
	266.913.190.000	100%	266.913.190.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	266.913.190.000	266.913.190.000
- Vốn góp cuối kỳ	266.913.190.000	266.913.190.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	49.995.698.394	50.186.723.603
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(33.779.482)	(113.761.310)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận các năm trước	(33.779.482)	(113.761.310)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	49.961.918.912	50.072.962.293

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.691.319	26.691.319
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	26.691.319	26.691.319
- Cổ phiếu phổ thông	26.691.319	26.691.319
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.691.319	26.691.319
- Cổ phiếu phổ thông	26.691.319	26.691.319
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	17.698.806.154	17.698.806.154
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500.000.000	500.000.000
	18.198.806.154	18.198.806.154

20. NGUỒN KINH PHÍ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	1.353.613.000	7.505.290.000
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ (**)	375.000.000	-
Chi sự nghiệp	83.630.000	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	1.644.983.000	7.505.290.000

(*) Theo hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ số 11/HĐ-ĐT/KHCN ký ngày 28 tháng 12 năm 2015 giữa Bộ Công thương - Cơ quan chủ quản và Viện nghiên cứu - Tổ chức chủ trì dự án (bên giao) và Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 (bên nhận), nội dung công việc "Lập thiết kế kỹ thuật cho Nhà máy Nhiệt điện chạy than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW" - Đề tài số 11 thuộc Dự án Khoa học và Công nghệ "Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và đưa vào vận hành một số hệ thống thiết bị phụ nhà máy nhiệt điện chạy than công suất tổ máy đến khoảng 600 MW. Thời gian thực hiện nhiệm vụ từ tháng 01 năm 2016 đến tháng 7 năm 2020 từ nguồn kinh phí được cấp và nguồn vốn tự có.

- Đối với nguồn kinh phí được cấp: Trong năm 2018, Công ty đã đầu tư mua sắm phần mềm, máy tính, công cụ, chi thù lao cho các chuyên gia theo Hợp đồng giao khoán công việc. Tuy nhiên, Công ty không ghi tăng nguyên giá tài sản cố định 17,445 tỷ đồng phần mềm và 0,358 tỷ đồng phần hệ thống máy tính từ nguồn vốn ngân sách tương ứng là 16,7 tỷ đồng từ nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định và 1,744 tỷ đồng chưa thanh toán. Do theo quy định của hợp đồng tài sản cố định mua sắm phục hoạt động nghiên cứu sau khi kết thúc dự án hoàn trả lại đơn vị chủ quản.

- Đối với nguồn vốn tự có: Công ty không trích Quỹ Phát triển khoa học công nghệ, do đó đối với khoản chi cho hợp đồng này, trong 6 tháng đầu năm 2019 Công ty vẫn tạm ghi nhận vào khoản mục Phải thu khác số tiền 0,46 tỷ đồng.

(**) Theo hợp đồng thực hiện nhiệm vụ, dự án môi trường năm 2019 số 02.19/HĐ-MT ngày 10/01/2019 giữa Cục kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp (bên giao) và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 (bên nhận), nội dung công việc "Đánh giá hiện trạng quản lý, xử lý, tiêu hủy dầu chứa PCB trong ngành điện, xây dựng mô hình xử lý PCB thí điểm". Thời gian thực hiện hợp đồng từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 12 năm 2019 từ nguồn kinh phí được cấp số tiền là 375.000.000 đồng.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Vào ngày 30/06/2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Địa điểm	Mục đích	Thời hạn thuê	Diện tích
Km 9+200 đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Trụ sở công ty	Hàng năm	9.003,4 m ²
Xã Mã Cooih, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam	Xây nhà máy thủy điện và khu phụ trợ	Đến tháng 08/2059	1.473.821,0 m ²
Thị trấn Thanh Mỹ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam	Xây nhà máy thủy điện	Đến tháng 08/2059	925.153 m ²

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ	USD	286.580,35	488.789,49

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán điện	33.637.819.496	100.261.904.399
Doanh thu tư vấn khảo sát, thiết kế công trình điện	181.444.828.241	144.987.824.648
	215.082.647.737	245.249.729.047

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

	102.266.522.062	164.187.454.055
--	-----------------	-----------------

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn bán điện	35.468.018.073	38.949.857.512
Giá vốn tư vấn khảo sát, thiết kế công trình điện	152.575.998.175	131.661.365.120
	188.044.016.248	170.611.222.632

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.596.159	15.268.948
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	8.635.941
	5.596.159	23.904.889

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	37.704.244.491	60.028.592.012
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.178.012	276.300
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	165.021.832	-
	37.872.444.335	60.028.868.312

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí khác bằng tiền (*)	1.951.918.236	-
	1.951.918.236	-

(*) Từ quý 3 năm 2018 trở đi, Công ty đã tách phần chi phí phục vụ phát triển thị trường từ chi phí quản lý doanh nghiệp sang theo dõi ở chi phí bán hàng.

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	124.744.430	541.156.740
Chi phí nhân công	11.214.507.678	10.067.974.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	232.534.638	246.055.438
Chi phí/hoàn nhập dự phòng	(1.000.000.000)	6.811.358.606
Thuế, phí, và lệ phí	1.033.711.612	2.453.770.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.448.980.498	3.532.653.083
Chi phí khác bằng tiền	2.585.926.157	2.568.665.839
	16.640.405.013	26.221.634.870

28. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	714.336.364	-
Thu nhập từ cho thuê điện tích đặt trạm thu phát sóng	84.000.000	84.000.000
Thu nhập khác	44.160.864	305.654
	842.497.228	84.305.654

29. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt	925.096.130	104.320.401
Chi phí khác	1.005.281	24.975.576
	926.101.411	129.295.977

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(29.504.144.119)	(11.633.082.201)
Các khoản điều chỉnh tăng	925.096.130	104.320.401
- Chi phí không hợp lệ	925.096.130	104.320.401
Thu nhập chịu thuế TNDN	(28.579.047.989)	(11.528.761.800)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.942.639.357	7.523.555.319
Chi phí nhân công	63.744.991.292	58.185.325.645
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.771.259.242	24.895.353.592
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(1.000.000.000)	6.811.358.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.244.870.539	14.625.261.837
Chi phí khác bằng tiền	63.711.963.178	70.543.153.992
	208.415.723.608	182.584.008.991

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.072.300.901	-	24.906.231.833	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	262.608.062.804	(40.613.725.699)	276.699.265.374	(41.613.725.699)
	274.680.363.705	(40.613.725.699)	301.605.497.207	(41.613.725.699)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	939.200.707.806	910.320.967.774
Phải trả người bán, phải trả khác	213.359.709.012	211.474.352.087
Chi phí phải trả	9.346.440.867	6.367.950.722
	1.161.906.857.685	1.128.163.270.583

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2019	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.072.300.901	-	-	12.072.300.901
Phải thu khách hàng, phải thu khác	221.994.337.105	-	-	221.994.337.105
	234.066.638.006	-	-	234.066.638.006

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.906.231.833	-	-	24.906.231.833
Phải thu khách hàng, phải thu khác	235.085.539.675	-	-	235.085.539.675
	259.991.771.508	-	-	259.991.771.508

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	445.496.264.050	301.960.000.000	191.744.443.756	939.200.707.806
Phải trả người bán, phải trả khác	165.796.381.951	47.563.327.061	-	213.359.709.012
Chi phí phải trả	9.346.440.867	-	-	9.346.440.867
	620.639.086.868	349.523.327.061	191.744.443.756	1.161.906.857.685

Tại ngày 01/01/2019

Vay và nợ	385.746.524.018	286.960.000.000	237.614.443.756	910.320.967.774
Phải trả người bán, phải trả khác	163.911.025.026	47.563.327.061	-	211.474.352.087
Chi phí phải trả	6.367.950.722	-	-	6.367.950.722
	556.025.499.766	334.523.327.061	237.614.443.756	1.128.163.270.583

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chuyển lương phải trả thành vay ngắn hạn cá nhân	55.854.594.415	52.448.378.019
b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	88.548.306.095	72.883.378.019
c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	59.668.566.063	100.589.223.315

34. THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm 30/06/2019, trên Bảng cân đối kế toán của Công ty phản ánh nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn của Công ty là 25,5 tỷ đồng. Nợ phải trả vượt gấp 5 lần vốn chủ sở hữu. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh lỗ. Vấn đề này có thể làm cho người đọc Báo cáo tài chính nhận thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 03/10/2018, Đại hội thông qua định hướng tái cơ cấu Công ty, tập trung phát triển lĩnh vực kinh doanh chính là tư vấn xây dựng điện đồng thời thông qua Phương án bán toàn bộ tài sản Nhà máy Thủy điện Sông Bung 5 theo Phương án bán đấu giá tài sản công khai theo Luật đấu giá tài sản với giá khởi điểm 1.688 tỷ đồng. Tháng 2 năm 2019, Công ty đã tổ chức bán đấu giá Nhà máy Thủy điện Sông Bung 5 nhưng không thành công, đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Công ty đang tổ chức bán đấu giá lại Nhà máy này. Công ty sẽ cơ cấu lại các khoản Nợ phải trả từ Nguồn thu bán đấu giá Nhà máy thủy điện Sông Bung 5. Do đó, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 vẫn được Công ty trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Bán điện	Khảo sát, thiết kế công trình điện	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	33.637.819.496	181.444.828.241	215.082.647.737
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	(1.830.198.577)	28.868.830.066	27.038.631.489
Tổng chi phí mua TSCĐ		2.122.088.770	2.122.088.770
Tài sản bộ phận	765.322.755.694	22.482.289.911	787.805.045.605
- Tài sản cố định	765.322.755.694	22.482.289.911	787.805.045.605
Tài sản không phân bổ			777.963.989.527
Tổng tài sản			1.565.769.035.132
Nợ phải trả không phân bổ			1.305.860.196.182
Tổng nợ phải trả	-	-	1.305.860.196.182

b) Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ (EVN)
Ban Điều hành dự án Thủy điện Tuyên Quang	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Điện nông thôn Miền Trung	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý dự án Nhà máy nhiệt điện Mạo Khê	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Các công trình điện miền Bắc	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Các công trình điện miền Trung	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Điện lực Miền Nam - TCT Truyền tải điện lực Miền Nam	Cùng tập đoàn EVN
Ban quản lý Dự án Lưới điện - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Điện lực Hà Nội	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Lưới điện Miền Trung	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Lưới điện TP Hồ Chí Minh	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Lưới điện Thành phố Hải Phòng	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 2	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Phát triển điện lực	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Phát triển điện lực Hà Nội	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 2	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 3	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sông Bung 2	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sơn La	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện miền Bắc	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Điện Nhiệt điện Quảng Ninh	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 2	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Ialy	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Lạng Sơn	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn La	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Cùng tập đoàn EVN

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Điện lực Lạng Sơn	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Điện lực Thạch Thất	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Lưới điện Cao thế miền Trung	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Mua bán điện	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	Cùng tập đoàn EVN
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	Cùng tập đoàn EVN
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sapa	Cùng tập đoàn EVN
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện An Khê-Kanak	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Bản Vẽ	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Hòa Bình	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Sông Bung	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Sơn La	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Trị An	Cùng tập đoàn EVN
Tổng Công ty Truyền tải điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Tổng Công ty Truyền tải điện 2	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Điện lực Cao Bằng	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Điện lực Nam Định	Cùng tập đoàn EVN
Nhà máy Thủy điện Ialy	Cùng tập đoàn EVN
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	Cùng tập đoàn EVN
Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện quốc gia	Cùng tập đoàn EVN
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	Công ty con
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	Công ty con

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 13)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2019	2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.266.522.062	164.187.454.055
Ban Quản lý dự án Điện lực Miền Nam - TCT Truyền tải Điện lực Miền Nam	137.727.006	-
Ban Quản lý dự án Các công trình điện miền Bắc	24.502.830.785	7.151.919.801
Ban Quản lý dự án Các công trình điện miền Trung	6.181.448.573	19.400.853.235
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình	4.758.332.199	12.208.058.095
Ban Quản lý dự án Thủy điện 1	694.854.965	23.366.381.874
Ban Quản lý dự án Thủy điện 2	-	1.653.217.273
Ban Quản lý dự án Thủy điện Sơn La	2.948.160.000	15.552.884.545
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	556.817.884	-
Công ty Mua bán điện	33.637.819.496	73.804.843.322
Công ty Thủy điện Sơn La	133.856.016	-
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	889.781.542	-
Tổng Công ty Truyền tải điện 1	1.055.307.423	2.235.521.142



	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Ban Quản lý dự án Thủy điện Sông Bung 2	9.193.093.636	6.610.270.799
Công ty Lưới điện Cao thế miền Trung	-	(3.392.005.022)
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	-	1.567.960.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn La	-	136.421.233
Công ty Cổ phần Thủy điện Lạng Sơn	-	(3.344.296.424)
Công ty Cổ phần Thủy điện Ialy	909.090.909	1.201.481.844
Công ty Cổ phần Tư vấn điện 4	-	4.933.942.340
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 2	-	1.100.000.000
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 3	16.804.396	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	91.299.094	-
Công ty Thủy điện Hòa Bình	590.696.205	-
Công ty Thủy điện Huội Quảng-Bản Chất-Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	55.180.612	-
Ban Quản lý Dự án Điện 2	1.924.463.139	-
Ban Quản lý Dự án Điện 1	13.988.958.182	-
Mua hàng	10.936.357.493	19.536.480.948
Công ty TNHH Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	7.875.592.718	(310.845.451)
Công ty TNHH Khảo sát Xây dựng Điện 2	-	6.536.907.358
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	3.060.764.775	438.327.972
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	-	12.872.091.069
Ban quản lý dự án nhiệt điện 3	500.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	11.137.000	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	102.026.261.192	128.770.839.150
Công ty Mua bán điện	9.352.960.933	14.500.004.577
Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sơn La	4.115.514.266	2.666.688.175
Ban Quản lý Dự án Các công trình điện miền Bắc	21.716.813.369	27.118.616.067
Công ty Thủy điện Sơn La	147.241.618	2.690.051.000
Ban quản lý dự án điện 2	4.447.523.767	-
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	257.232.623	459.013.384
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng	99.719.082	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2	-	672.094.800
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 1	4.067.754.263	14.256.401.377
Tổng Công ty Truyền tải điện 1	380.764.685	1.228.347.720
Tổng Công ty Truyền tải điện 2	27.745.849	33.202.279
Ban Quản lý Dự án Các công trình điện miền Trung	7.949.187.327	6.681.310.030
Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chất - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	60.698.673	-
Công ty Cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam	1.492.586.281	5.288.857.897
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 3	168.657.161	168.657.161
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	-	2.060.510.362
Công ty Thủy điện Bản Vẽ	287.088.000	3.099.661.666
Ban Quản lý Dự án Lưới điện Miền Trung	7.822.834	7.822.834
Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Điện lực Hà Nội	1.023.134.298	1.023.134.298
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4	627.183.933	627.183.933
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	187.759.205	187.759.205

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Lưới điện cao thế miền Trung	201.385.000	201.385.000
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 3	18.484.836	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 4	-	-
Ban Quản lý Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện miền Bắc	381.686.048	381.686.048
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 2	752.120.000	6.031.519.527
Ban Quản lý Dự án Phát triển điện lực Hà Nội	604.661.816	604.661.816
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình	6.443.611.752	1.209.446.333
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	209.414.033	-
Công ty Thủy điện Sông Bung	228.312.425	1.500.362.510
Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia	-	697.819.249
Ban Quản lý Dự án Phát triển điện lực	825.002.736	972.419.203
Ban Quản lý Dự án Điện lực Miền Nam - TCT Truyền tải điện lực Miền Nam	86.137.931	86.137.931
Ban Quản lý Dự án Thủy điện sông Bung 2	5.429.315.000	1.364.262.000
Công ty Điện lực Thạch Thất	4.238.182	4.238.182
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	70.607.623	70.607.623
Ban Quản lý Dự án Lưới điện thành phố Hải Phòng	80.187.385	128.361.924
Công ty Điện lực Cao Bằng	22.957.590	22.957.590
Công ty Điện lực Nam Định	29.909.091	29.909.091
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sapa	721.581.472	721.581.472
Ban Quản lý Dự án Lưới điện TP Hồ Chí Minh	997.282.363	2.880.262.363
Ban Quản lý Dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận	33.000.000	33.000.000
Ban quản lý Dự án Nhiệt điện 1	1.269.329.115	2.059.018.871
Ban quản lý Dự án Nhiệt điện 2	-	60.500.000
Ban quản lý Dự án lưới điện - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	248.234.346	248.234.346
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	-	456.483.060
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	1.227.310.602	1.126.881.599
Công ty Điện lực Lạng Sơn	100.529.158	100.529.158
Công ty Điện lực Hà Nam	-	22.727.273
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	272.289.907	1.398.564.436
Công ty Thủy điện Sông Tranh	-	199.461.166
Công ty Thủy điện Hòa Bình	85.100.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	112.906.092	112.906.092
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	23.275.598.522	23.275.598.522
Ban Quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.877.680.000	
Trả trước cho người bán ngắn hạn	23.339.278.401	24.388.448.766
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	982.055.000	1.144.784.090
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	9.244.108.573	10.134.013.004
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	13.113.114.828	12.856.167.436
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	-	253.484.236
Phải trả cho người bán ngắn hạn	37.360.050.655	38.332.227.776
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	16.719.015.858	12.960.592.956
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	3.334.207.303	5.940.111.734
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	7.746.975.810	9.784.618.794
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	9.559.851.684	9.646.904.292
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	44.932.463.078	38.481.623.591
Ban Quản lý Dự án Các công trình Điện miền Bắc	16.006.845.903	11.455.351.628
Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sơn La	-	16.305.100.000
Ban Quản lý Dự án Các công trình điện miền Trung	6.763.680.921	3.395.308.377

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ban Quản lý Dự án điện 2	1.813.395.000	-
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 2	333.251.000	-
Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện quốc gia	-	80.000.000
Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	768.981.720	768.981.720
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát Điện 1	736.080.324	736.080.324
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình	525.852.349	525.852.349
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	161.500.000	-
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 4	400.985.150	700.985.150
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1	682.780.112	527.980.019
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 2	-	1.813.395.000
Ban quản lý Dự án Phát triển Điện lực Hà nội - Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	458.917.000	458.917.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	146.943.035	146.943.035
Công ty Cổ phần Thủy điện sông Ba Hạ	31.114.907	31.114.907
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng	199.438.164	122.446.355
Công ty Thủy điện An Khê - Kanak	1.032.450.727	571.317.727
Công ty Truyền tải điện 1	553.750.000	553.750.000
Công ty Điện lực Lạng Sơn	288.100.000	288.100.000
Ban Quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	13.529.138.000	-
Ban quản lý dự án Thủy điện 1	499.258.766	-
Phải trả khác ngắn hạn	47.563.327.061	47.563.327.061
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	47.563.327.061	47.563.327.061
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	210.600.000	210.600.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.204.800.000	897.000.000

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hương

Quyền Kế toán trưởng

Dương Anh Tuấn

Tổng Giám đốc

Phạm Nguyên Hùng